



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÚ ĐÔNG 5
 ĐCĐKKD: Số 36, Đường C, Khu nhà ở Đông Á, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh
 ĐCGD: KDC Him Lam Phú Đông, số 2B Trần Thị Vũng, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh
 ĐT: 1900.29.29.39

BẢNG GIÁ DỰ ÁN KHU CĂN HỘ PHÚ ĐÔNG SKYONE

(Bảng giá áp dụng từ ngày 03/03/2026 đến ngày 31/03/2026)

STT	Tầng	Mã căn hộ	Hướng (Ban công)	Diện tích sàn XD (tìm tường)	Diện tích sàn sử dụng (thông thủy)	Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 01 chuẩn - Chiết khấu 3%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 02 nhanh 50% - Chiết khấu 7%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 03 nhanh 70% - Chiết khấu 8%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT khác)	
						Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)
						(m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)
1	8	A.08.12A	Tây Nam	55.3	51.3	43.264,000	2,392,499,200	41,480,000	2,293,844,000	41,034,000	2,269,180,200	44,602,000	2,466,490,600
2		B.08.06	Đông Bắc	55.3	51.3	43,349,000	2,397,199,700	41,561,000	2,298,323,300	41,114,000	2,273,604,200	44,689,000	2,471,301,700
3	17	A.17.12A	Tây Nam	55.3	51.5	43,530,000	2,407,209,000	41,735,000	2,307,945,500	41,286,000	2,283,115,800	44,876,000	2,481,642,800
4		B.17.02	Tây Nam	72.5	67.7	45,158,000	3,273,955,000	43,296,000	3,138,960,000	42,830,000	3,105,175,000	46,554,000	3,375,165,000
5		B.17.05	Đông Bắc	55.3	51.3	43,615,000	2,411,909,500	41,816,000	2,312,424,800	41,366,000	2,287,539,800	44,963,000	2,486,453,900
6		B.17.06	Đông Bắc	55.3	51.5	43,615,000	2,411,909,500	41,816,000	2,312,424,800	41,366,000	2,287,539,800	44,963,000	2,486,453,900
7		B.17.08	Đông Bắc	62.2	57.4	43,883,000	2,729,522,600	42,074,000	2,617,002,800	41,621,000	2,588,826,200	45,240,000	2,813,928,000
8	18	A.18.10	Tây Nam	72.5	68.1	45,143,000	3,272,867,500	43,282,000	3,137,945,000	42,816,000	3,104,160,000	46,539,000	3,374,077,500
9		A.18.12A	Tây Nam	55.3	51.5	43,515,000	2,406,379,500	41,720,000	2,307,116,000	41,272,000	2,282,341,600	44,860,000	2,480,758,000
10		B.18.02	Tây Nam	72.5	67.7	45,143,000	3,272,867,500	43,282,000	3,137,945,000	42,816,000	3,104,160,000	46,539,000	3,374,077,500
11	19	A.19.01	Tây Nam	55.9	51.7	43,710,000	2,443,389,000	41,907,000	2,342,601,300	41,457,000	2,317,446,300	45,061,000	2,518,909,900
12		A.19.02	Tây Nam	72.5	67.7	45,129,000	3,271,852,500	43,268,000	3,136,930,000	42,803,000	3,103,217,500	46,524,000	3,372,990,000
13		A.19.03	Đông Bắc	72.5	68.1	45,549,000	3,302,302,500	43,671,000	3,166,147,500	43,201,000	3,132,072,500	46,957,000	3,404,382,500
14		A.19.04	Đông Bắc	55.3	51.4	46,953,000	2,596,500,900	45,017,000	2,489,440,100	44,533,000	2,462,674,900	48,405,000	2,676,796,500
15		A.19.05	Đông Bắc	55.3	51.4	46,953,000	2,596,500,900	45,017,000	2,489,440,100	44,533,000	2,462,674,900	48,405,000	2,676,796,500
16		A.19.06	Đông Bắc	55.3	51.4	46,953,000	2,596,500,900	45,017,000	2,489,440,100	44,533,000	2,462,674,900	48,405,000	2,676,796,500
17		A.19.07	Đông Bắc	55.9	51.9	46,950,000	2,624,505,000	45,014,000	2,516,282,600	44,530,000	2,489,227,000	48,402,000	2,705,671,800
18		A.19.08	Đông Bắc	55.1	51.2	46,954,000	2,587,165,400	45,018,000	2,480,491,800	44,534,000	2,453,823,400	48,406,000	2,667,170,600



STT	Tầng	Mã căn hộ	Hướng (Ban công)	Diện tích sàn XD (tính tường)	Diện tích sàn sử dụng (thông thủy)	Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 01 chuẩn - Chiết khấu 3%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 02 nhanh 50% - Chiết khấu 7%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT 03 nhanh 70% - Chiết khấu 8%)		Giá bán căn hộ (Áp dụng PTTT khác)	
						Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)	Đơn giá sàn XD (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT)
						(m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)	(đồng/m ²)	(đồng)
19		A.19.09	Đông Bắc	72.5	67.7	45.549,000	3,302.302,500	43.671,000	3.166.147,500	43.201,000	3.132.072,500	46.957,000	3.404.382,500
20		A.19.10	Tây Nam	72.5	68.1	45.129,000	3,271.852,500	43.268,000	3.136.930,000	42.803,000	3.103.217,500	46.524,000	3,372.990,000
21		A.19.11	Tây Nam	55.3	51.5	43.713,000	2,417.328,900	41.910,000	2.317.623,000	41.459,000	2,292.682,700	45.064,000	2,492.039,200
22	19	A.19.12	Tây Nam	55.3	51.3	43.713,000	2,417.328,900	41.910,000	2.317.623,000	41.459,000	2,292.682,700	45.064,000	2,492.039,200
23		A.19.12A	Tây Nam	55.3	51.5	43.501,000	2,405.605,300	41.707,000	2,306.397,100	41,259,000	2,281.622,700	44.846,000	2,479.983,800
24		A.19.14	Tây Nam	55.3	51.5	43.713,000	2,417.328,900	41.910,000	2.317.623,000	41.459,000	2,292.682,700	45.064,000	2,492.039,200
25		A.19.15	Tây Nam	62.2	57.4	43.433,000	2,701.532,600	41.642,000	2,590.132,400	41.194,000	2,562,266,800	44.776,000	2,785.067,200
26		A.22.10	Tây Nam	72.5	68.1	44.879,000	3,253.727,500	43.028,000	3.119.530,000	42.565,000	3,085.962,500	46.266,000	3,354.285,000
27		A.22.12A	Tây Nam	55.3	51.5	43.251,000	2,391.780,300	41.467,000	2,293.125,100	41,021,000	2,268.461,300	44.588,000	2,465.716,400
28	22	A.22.15	Tây Nam	62.2	57.4	43.182,000	2,685.920,400	41,401,000	2,575.142,200	40,956,000	2,547,463,200	44,517,000	2,768,957,400
29		B.22.02	Tây Nam	72.5	67.7	44.879,000	3,253.727,500	43.028,000	3.119.530,000	42,565,000	3,085.962,500	46,266,000	3,354,285,000
30		B.22.06	Đông Bắc	55.3	51.5	43.334,000	2,396,370,200	41,547,000	2,297,549,100	41,101,000	2,272,885,300	44,674,000	2,470,472,200

Ghi chú:

1. Diện tích căn hộ (tạm tính) được tính theo quy định tại Thông tư 05/2024/TT-BXD.
2. Giá bán căn hộ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và đã bao gồm chính sách ưu đãi theo từng phương thức thanh toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026
 TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH



NGUYỄN THỊ THANH THẢO

